

技能実習の準備に関し本国で支払った費用の明細書

BẢN CHI TIẾT LỆ PHÍ CHUẨN BỊ THỰC TẬP KỸ NĂNG ĐÃ THANH TOÁN TRONG NƯỚC

1 送 出 の 概 要 Khái quát về nơi phái cử

①技能実習生の氏名 Họ tên thực tập sinh kỹ năng	ローマ字 Chữ Latinh						
	漢字 Chữ Hán						
②取次送出機関の氏名又は名称 Họ tên/Tên của cơ quan phái cử (送出機関番号又は整理番号を記載すること。) (Nhập Mã số Công ty phái cử hoặc Số thứ tự hồ sơ.)							
	送出機関番号 Mã số Công ty phái cử					整理番号 Số thứ tự hồ sơ	
③実習実施者の氏名又は名称 Họ tên/Tên của tổ chức thực hiện thực tập kỹ năng							
④監理団体の名称 Tên Nghiệp đoàn quản lý							

(注意) Lưu ý

①は、ローマ字で旅券(未発給の場合、発給申請において用いるもの)と同一の氏名を記載するほか、漢字の氏名がある場合にはローマ字の氏名と併せて、漢字の氏名も記載すること。

Tại ô ①, Viết bằng chữ Latinh họ tên giống như trong hộ chiếu (hoặc đơn xin cấp hộ chiếu trong trường hợp chưa được cấp). Nếu có tên chữ Hán, viết cả tên chữ Latinh và tên chữ Hán.

2 取次送出機関が徴収した費用の名目及び額

Các loại phí và số tiền cơ quan phái cử đã thu

	名目 Loại phí	徴収年月日 Ngày thu	額 Số tiền
1	選考関連費用 Phí sát hạch	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
2	各種申請手続費用 Phí thủ tục các loại đơn	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
3	送出機関手数料 Lệ phí cho cơ quan phái cử	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
4	健康診断料	年 月 日	(円) (Yên)

	Phí khám sức khỏe	Năm Tháng Ngày	
5	講習費用 Học phí	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
7	その他 () Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
8	その他 () Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
9	その他 () Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
			計 (円) Tổng cộng (Yên)

(注意) Lưu ý

1 「その他」の徴収費用については、括弧書きで名目を記載すること。

Về loại phí thu ở “Phí khác”, ghi tên phí ở trong ngoặc.

2 額については、現地通貨又は米ドルで記載し、括弧書きで日本円に換算した金額を記載すること。

Về số tiền, ghi bằng đơn vị tiền tệ địa phương hoặc đô la Mỹ, ghi số tiền Yên Nhật tương đương ở trong ngoặc.

3 外国の準備機関が徴収した費用の名目及び額

Các loại phí và số tiền cơ quan chuẩn bị của nước ngoài đã thu

	徴収した機関の名称 (送出における役割) Tên cơ quan đã thu phí (Có vai trò trong việc phái cử)	名目 Loại phí	徴収年月日 Ngày thu	額 Số tiền
1	()	教育費 Phí giáo dục	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
2	()	その他 Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
3	()	その他 Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
4	()	その他 Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
5	()	その他 Phí khác ()	年 月 日 Năm Tháng Ngày	(円) (Yên)
				計 (円) Tổng cộng (Yên)

(注意) Lưu ý

1 外国の準備機関には、技能実習生の本国での勤務先、入国前講習を実施する機関など技能実習の準備に関与する一切の機関が含まれる。

Cơ quan chuẩn bị của nước ngoài gồm tất cả những cơ quan tham gia vào việc chuẩn bị thực tập kỹ năng, như nơi làm việc tại quốc gia của thực tập sinh kỹ năng hay cơ quan thực hiện đào tạo trước khi nhập cảnh.

2 徴収した機関については、名称のほか、括弧書きで技能実習生の送出において果たした役割を記載すること。

Về cơ quan thu phí, ngoài tên gọi thì ở trong ngoặc ghi vai trò của cơ quan đó trong việc phái cử thực tập sinh kỹ

năng.

3 「その他」の徴収費用については、括弧書きで名目を記載すること。

Về loại phí thu ở “Phí khác”, ghi tên phí ở trong ngoặc.

4 額については、現地通貨又は米ドルで記載し、括弧書きで日本円に換算した金額を記載すること。

Về số tiền, ghi bằng đơn vị tiền tệ địa phương hoặc đô la Mỹ, ghi số tiền Yên Nhật tương đương ở trong ngoặc.

技能実習生から2に記載の金額の費用を徴収し、その内訳について技能実習生に十分に理解させるとともに、送出に参与した他の機関が技能実習生から3に記載の金額の費用を徴収したことを把握しました。また、2及び3に記載の費用以外の費用については、技能実習生が徴収されていないことを確認しました。

Thực tập sinh kỹ năng đã hiểu rõ về việc thu của họ các loại phí ghi ở Mục 2, đồng thời chúng tôi đã nắm rõ việc các cơ quan khác tham gia phái cử đã thu từ thực tập sinh các loại phí ở Mục 3. Ngoài ra, chúng tôi đã xác nhận việc thực tập sinh kỹ năng không bị thu các loại phí khác ngoài các loại phí ghi ở Mục 2 và 3.

年 月 日 作成
Năm Tháng Ngày Lập văn bản

取次送出機関の氏名又は名称 Họ tên/Tên của cơ quan phái cử					
送出機関番号 Mã số Công ty phái cử				整理番号 Số thứ tự hồ sơ	
作成責任者 役職・氏名 Người được ủy nhiệm lập văn bản Chức vụ - Họ tên					

取次送出機関及び送出に参与した他の機関に2及び3に記載の金額を支払い、その内訳について理解しました。また、2及び3に記載の費用以外の費用については、徴収されていません。

Tôi đã thanh toán các khoản tiền tại mục 2 và 3 cho cơ quan phái cử và các cơ quan khác tham gia phái cử, và đã nắm được các nội dung đó. Ngoài ra, tôi không bị thu các loại phí khác ngoài các loại phí đã nêu tại mục 2 và 3.

年 月 日 作成
Năm Tháng Ngày Lập văn bản

技能実習生の署名 _____
Chữ ký của thực tập sinh kỹ năng